Chi tiết mã HS 7306.90.96

Mã HS	7306.90.96
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 17:21:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73069096/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11679
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11679
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11679
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-ID, MM, MY, PH)	0% (trừ ID, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E11018
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10961
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10961
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10961
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10961
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10961
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10961
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11013
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11013
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11013

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11013
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11013
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11013
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11014
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11014
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11014
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11014
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11014
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11014
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11015
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10967
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10973
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10973
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10973
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10973
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10973
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10973
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11002
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11002
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11002
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11002
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11002
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11002
VCFTA	2022	2022	7	VC!D11051
VCFTA	2023	2023	6	VC!E11051
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11051

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	4	VC!G11051
VCFTA	2026	2026	3	VC!H11051
VCFTA	2027	2027	2	VC!I11051
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D11036
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E11036
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F11036
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11036
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11036
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11036
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11036
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11036
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11036
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11036
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11036
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11036
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11053
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11053
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11053
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11053
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11053
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11053
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11052
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11052
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11052
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11052
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11052

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11052
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10999
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10999
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10999
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10999
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10999
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10999
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10999
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D11036
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E11036
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F11036
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G11036
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11036
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11036
RCEP B	2022	2022	10	B!D11036
RCEP B	2023	2023	10	B!E11036
RCEP B	2024	2024	10	B!F11036
RCEP B	2025	2025	10	B!G11036
RCEP B	2026	2026	10	B!H11036
RCEP B	2027	2027	10	B!I11036
RCEP C	2022	2022	10	C!D11036
RCEP C	2023	2023	10	C!E11036
RCEP C	2024	2024	10	C!F11036
RCEP C	2025	2025	10	C!G11036
RCEP C	2026	2026	10	C!H11036
RCEP C	2027	2027	10	C!I11036

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D11035
RCEP D	2023	2023	10	D!E11035
RCEP D	2024	2024	10	D!F11035
RCEP D	2025	2025	10	D!G11035
RCEP D	2026	2026	10	D!H11035
RCEP D	2027	2027	10	D!I11035
RCEP E	2022	2022	10	E!D11039
RCEP E	2023	2023	10	E!E11039
RCEP E	2024	2024	10	E!F11039
RCEP E	2025	2025	10	E!G11039
RCEP E	2026	2026	10	E!H11039
RCEP E	2027	2027	10	E!I11039
RCEP F	2022	2022	10	F!D11036
RCEP F	2023	2023	10	F!E11036
RCEP F	2024	2024	10	F!F11036
RCEP F	2025	2025	10	F!G11036
RCEP F	2026	2026	10	F!H11036
RCEP F	2027	2027	10	F!I11036
VIFTA	2024	2024	8	VI!F10220
VIFTA	2025	2025	6	VI!G10220
VIFTA	2026	2026	4	VI!H10220
VIFTA	2027	2027	2	VI!I10220

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7306.90 có 8 dòng thuế; dòng 7306.90.96 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm.	7306.90.11 Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm; 7306.90.19 Loại khác; 7306.90.91 Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy (1) không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm; 7306.90.94 Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm; 7306.90.95 Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên; 7306.90.97 Loại khác, có đường kính trong trên 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa dưới 0,45% carbon tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7306.90.96 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7306.90.96	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7306.90.96. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7306.90.96 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11679), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.